HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Nghị định số 136/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;

Căn cứ Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng... năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk.

2. Các đối tượng quy định tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định một số đối tượng khác được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo

a) Mức cho vay tối đa: 100 triệu đồng/hộ;

b) Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo; 60 tháng đối với hộ mới thoát nghèo;

c) Lãi suất cho vay: 6,24%/năm đối với hộ nghèo; 7,488%/năm đối với hộ cận nghèo; 7,8%/năm đối với hộ mới thoát nghèo;

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

2. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm

a) Mức cho vay tối đa đối với người lao động là 200 triệu đồng/người lao động; đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm;

b) Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng;

c) Lãi suất cho vay đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 bằng 127% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Đối với đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 8 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15, lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định;

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

3. Cho vay đối với các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội

a) Mức cho vay để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, không quá 01 tỷ đồng và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay;

b) Mức cho vay để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân tối đa bằng 80% giá trị hợp đồng mua, thuê mua nhà ở;

c) Thời hạn cho vay tối đa: 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

d) Lãi suất cho vay: 5,4%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

4. Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù

a) Mức cho vay tối đa đối với người chấp hành xong án phạt tù là 100 triệu đồng/người; đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

b) Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng;

c) Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định;

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

5. Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

a) Mức cho vay tối đa: 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng. Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước sạch và vệ sinh môi trường hộ gia đình, nhưng tổng dư nợ của mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa;

b) Thời hạn cho vay tối đa: 60 tháng;

c) Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

6. Cho vay hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn

a) Mức cho vay tối đa: 100 triệu đồng/người vay vốn;

b) Thời hạn cho vay thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn;

c) Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

7. Khi cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương điều chỉnh mức cho vay hoặc thời hạn cho vay tối đa của chương trình tín dụng chính sách tương ứng cao hơn mức quy định tại Điều này thì áp dụng mức cho vay hoặc thời hạn cho vay tối đa theo quy định của Trung ương kể từ ngày văn bản điều chỉnh có hiệu lực.

8. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định giảm lãi suất cho vay do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân khách quan khác thì dư nợ cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác được giảm lãi suất tương ứng theo quy định.

9. Đối với các chương trình tín dụng chính sách khác, mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

Phân cấp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết này là nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện theo hợp đồng đã ký. Việc điều chỉnh lãi suất đối với dư nợ hiện hữu được thực hiện theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

2. Hồ sơ đề nghị vay vốn đã được Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk tiếp nhận nhưng chưa ký hợp đồng tín dụng trước ngày Nghị quyết

này có hiệu lực thì áp dụng mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay theo Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày …. tháng…… năm 2026

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa…., kỳ họp chuyên đề lần thứ….. thông qua ngày …… tháng ….. năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND, Cơ quan THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH